

Số: 3010../2025/CBTT-TDP
No: 3010../2025/CBTT-TDP

Hưng Yên, ngày 30.. tháng 10.. năm 2025
Hung Yen, day 30.. month 10.. year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh city Stock Exchange;

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 và Giải trình kèm theo/Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2025 and the Accompanying Explanations;

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 và Giải trình kèm theo/Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2025 and the Accompanying Explanations.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link...30../10../2025, <https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05-06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07- 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	Đơn vị tính: VND 01/01/2025
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.741.982.456.394	2.557.979.182.930
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	727.967.110.401	621.263.301.304
1	Tiền	111		29.467.110.401	21.263.301.304
2	Các khoản tương đương tiền	112		698.500.000.000	600.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	426.300.000.000	364.820.400.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		426.300.000.000	364.820.400.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		772.162.004.023	758.892.990.123
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	371.712.768.842	407.995.817.026
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	209.539.001.583	271.617.922.748
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	40.000.000.000	57.120.000.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	150.910.233.598	22.159.250.349
IV	Hàng tồn kho	140		759.634.041.860	779.367.443.951
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	759.634.041.860	779.367.443.951
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		55.919.300.110	33.635.047.552
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	7.315.991.677	5.495.094.340
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.584.206.833	28.139.953.212
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	19.101.600	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.015.027.661.847	982.199.583.622
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		98.494.997.952	98.648.954.303
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	98.494.997.952	98.648.954.303
II	Tài sản cố định	220		280.622.732.907	307.507.739.418
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	251.306.743.349	276.793.171.043
-	Nguyên giá	222		559.585.978.460	565.178.467.996
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.279.235.111)	(288.385.296.953)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	28.176.573.979	29.125.243.918
-	Nguyên giá	225		40.234.607.675	38.701.188.582
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.058.033.696)	(9.575.944.664)
3	Tài sản cố định vô hình	227		1.139.415.579	1.589.324.457
-	Nguyên giá	228		3.524.417.500	3.524.417.500
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.385.001.921)	(1.935.093.043)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.175.368.283	943.145.000
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.175.368.283	943.145.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	628.111.899.153	567.720.496.655
1	Đầu tư vào công ty con	251		270.000.000.000	210.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	51.000.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.888.100.847)	(5.279.503.345)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6.622.663.552	7.379.248.246
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	6.622.663.552	7.379.248.246
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		3.757.010.118.241	3.540.178.766.552

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.680.845.569.357	2.530.581.535.644
I Nợ ngắn hạn	310		2.439.480.871.351	2.291.093.380.703
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	119.864.580.114	223.605.332.658
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	56.925.845.533	40.826.495.595
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	21.599.557.426	32.170.938.219
4 Phải trả người lao động	314		13.581.194.946	14.973.269.245
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	2.402.905.145	4.822.914.584
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		1.648.136.776	1.880.967.430
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	2.223.458.651.411	1.972.813.462.972
II Nợ dài hạn	330		241.364.698.006	239.488.154.941
1 Phải trả dài hạn khác	337		1.160.247.712	1.388.237.063
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	240.204.450.294	238.099.917.878
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.076.164.548.884	1.009.597.230.908
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	1.076.164.548.884	1.009.597.230.908
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	23.172.833.889
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.569.214.995	88.001.897.019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.001.897.018	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		66.567.317.977	88.001.897.019
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.757.010.118.241	3.540.178.766.552

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Linh



Đào Thị Nga



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2025	Quý III/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1.	1.166.087.493.951	987.308.989.049	2.984.296.705.503	2.817.765.248.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.166.087.493.951	987.308.989.049	2.984.296.705.503	2.817.765.248.991
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2.	1.078.203.028.807	898.882.525.417	2.747.327.580.441	2.565.030.157.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.884.465.144	88.426.463.632	236.969.125.062	252.735.091.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3.	22.581.862.931	16.601.040.008	48.558.684.127	41.230.646.547
7. Chi phí tài chính	22	VL4.	42.365.149.276	37.543.475.260	124.171.639.542	123.912.920.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.831.192.443	39.074.892.340	116.527.255.905	118.835.350.327
8. Chi phí bán hàng	25	VL6.	12.240.428.709	11.782.005.829	34.869.178.930	35.128.993.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6.	14.237.616.822	11.240.776.815	38.258.029.545	38.622.450.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		41.623.133.268	44.461.245.736	88.228.961.172	96.301.373.356
11. Thu nhập khác	31	VL5.	314.039.336	1.069.057	1.458.505.409	221.604.820
12. Chi phí khác	32	VL5.	423.908.969	969.128.256	2.023.141.729	3.218.357.468
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(109.869.633)	(968.059.199)	(564.636.320)	(2.996.752.648)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.513.263.635	43.493.186.537	87.664.324.852	93.304.620.708
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL8.	7.523.115.915	10.045.368.930	21.097.006.875	24.724.908.268
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.990.147.720	33.447.817.607	66.567.317.977	68.579.712.440

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

H. KIM DŨNG

Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2025

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.664.324.852	93.304.620.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.634.565.734	33.872.797.733
- Các khoản dự phòng	03		(391.402.498)	(1.210.979.271)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.226.007.882	(1.229.612.546)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.232.840.482)	(30.294.888.637)
- Chi phí lãi vay	06		117.598.824.480	119.430.666.202
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		195.499.479.968	213.872.604.189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.045.897.690)	(201.373.558.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.733.402.090	178.789.486.895
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(102.478.579.886)	(54.696.464.229)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.064.312.643)	524.120.557
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118.031.446.423)	(115.146.143.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.610.314.938)	(21.682.349.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57.997.669.522)	287.695.421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.514.005.414)	(8.498.210.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(33.315.249)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(310.000.000.000)	(394.296.442.707)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		265.640.400.000	338.448.168.832
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.000.000.000)	(30.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.829.853.593	46.239.979.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.043.751.821)	(48.139.820.198)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2025

Mẫu số B03a - DN

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	70.113.135.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.912.971.360.982	2.726.396.550.309
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.657.924.788.089)	(2.656.153.200.599)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.289.161.605)	(11.489.415.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	249.757.411.288	128.867.069.595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	106.715.989.945	81.014.944.818
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	621.263.301.304	254.262.436.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.180.848)	34.970.358
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01 727.967.110.401	335.312.351.616

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

3. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

6. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

14. Thuế**14.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	29.467.110.401	21.263.301.304
<i>Tiền mặt</i>	<i>3.746.993.568</i>	<i>5.284.455.641</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>25.720.116.833</i>	<i>15.978.845.663</i>
Các khoản tương đương tiền	698.500.000.000	600.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	698.500.000.000	600.000.000.000
Tổng cộng	727.967.110.401	621.263.301.304

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	426.300.000.000	426.300.000.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	426.300.000.000	426.300.000.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	431.300.000.000	431.300.000.000	369.820.400.000	369.820.400.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 đến 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	270.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	4.888.100.847	307.000.000.000	5.279.503.345
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	4.888.100.847	307.000.000.000	5.279.503.345
Đầu tư vào đơn vị khác	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Tổng cộng	628.000.000.000	4.888.100.847	568.000.000.000	5.279.503.345

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dẹt PP. Ngày 09/06/2025, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HDQT-TDP về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên.

(*) Tại ngày 30/09/2025 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư và đã vận hành hoạt động một phần Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 30/09/2025 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết

(*) Tại ngày 30/09/2025 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/09/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(*) Tại ngày 30/09/2025 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/09/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	371.712.768.842	2.788.668.750	407.995.817.026	-
Công ty TNHH Đầu Tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	20.497.706.910	-	-	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	-	-	14.511.413.950	-
Các khách hàng khác	246.744.569.442	2.788.668.750	183.775.751.502	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	104.470.492.490	-	209.708.651.574	-
Tổng cộng	371.712.768.842	2.788.668.750	407.995.817.026	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	209.539.001.583	271.617.922.748
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	19.152.441.955	1.608.679.455
Công ty Cổ phần TD IP	21.931.918.393	25.164.624.105
Các khách hàng khác	31.724.019.468	33.168.631.650
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	136.730.621.767	211.675.987.538
Tổng cộng	209.539.001.583	271.617.922.748

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	40.000.000.000	-	57.120.000.000	-
(*) Cho vay các cán bộ nhân viên, cá nhân	-	-	57.120.000.000	-
Cho vay các bên liên quan	40.000.000.000	-	-	-
(**) Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	14.000.000.000	-	-	-
(**) Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	26.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	40.000.000.000	-	57.120.000.000	-

(*) Cho vay cá nhân, có bảo lãnh bảo đảm, kỳ hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

(*) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.

(**) Cho Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn và Công ty CP Thuận Đức JB vay để triển khai Dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị.

6. Phải thu khác

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	150.910.233.598	-	22.159.250.349	-
Tạm ứng các công việc	522.203.331	-	360.707.267	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	20.431.818.317	-	11.491.221.204	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác và cổ tức được chia	129.656.211.950	-	10.007.321.878	-
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2).	129.656.211.950	-	10.007.321.878	-
b) Dài hạn	98.494.997.952	-	98.648.954.303	-
Ký cược, ký quỹ	3.561.329.560	-	3.427.296.560	-
Hợp tác kinh doanh	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.100.247.712	-	1.388.237.063	-
Tổng cộng	249.405.231.550	-	120.808.204.652	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	488.168.562.805	-	490.826.119.553	-
Công cụ, dụng cụ	20.355.580.585	-	17.237.376.038	-
Thành phẩm	116.860.953.977	-	162.659.323.920	-
Bán thành phẩm	134.248.944.493	-	108.644.624.440	-
Tổng cộng	759.634.041.860	-	779.367.443.951	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III/2025

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	565.178.467.996
Mua mới trong năm	-	9.319.292.210	835.727.273	-	-	10.155.019.483
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.911.781.746)	(835.727.273)	-	-	(15.747.509.019)
Số dư ngày 30/09/2025	154.426.517.788	325.143.453.331	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	559.585.978.460
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	48.037.411.834	193.523.652.106	42.488.639.608	3.944.914.233	390.679.172	288.385.296.953
Khấu hao trong năm	5.895.009.225	17.989.171.600	5.082.894.526	654.098.723	81.393.750	29.702.567.824
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.277.611.623)	(531.018.043)	-	-	(9.808.629.666)
Số dư ngày 30/09/2025	53.932.421.059	202.235.212.083	47.040.516.091	4.599.012.956	472.072.922	308.279.235.111
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	106.389.105.954	137.212.290.761	29.904.082.408	2.867.171.092	420.520.828	276.793.171.043
Tại ngày 30/09/2025	100.494.096.729	122.908.241.248	25.352.205.925	2.213.072.369	339.127.078	251.306.743.349

Tại 30/09/2025 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	-	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Thuê tài chính trong kỳ	-	823.922.810	1.544.223.556	2.368.146.366
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(834.727.273)	(834.727.273)
Số dư ngày 30/09/2025	-	35.749.705.077	4.484.902.598	40.234.607.675
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2025	-	7.882.584.490	1.693.360.174	9.575.944.664
Khấu hao trong năm	-	2.664.566.380	345.023.899	3.009.590.279
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(527.501.247)	(527.501.247)
Số dư ngày 30/09/2025	-	10.547.150.870	1.510.882.826	12.058.033.696
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	27.043.197.777	2.082.046.141	29.125.243.918
Tại ngày 30/09/2025	-	25.202.554.207	2.974.019.772	28.176.573.979

10. Chi phí trả trước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	7.315.991.677	5.495.094.340
Công cụ dụng cụ	3.895.257.032	3.592.598.079
Chi phí trả trước	3.420.734.645	1.902.496.261
b) Dài hạn	6.622.663.552	7.379.248.246
Công cụ dụng cụ	4.360.946.229	4.988.620.689
Chi phí trả trước	2.076.938.863	2.119.546.097
Chi phí trả trước dài hạn không phân bổ	184.778.460	271.081.460
Tổng cộng	13.938.655.229	12.874.342.586

11. Phải trả người bán

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	119.864.580.114	119.864.580.114	223.605.332.658	249.355.786.513
Công ty Mai Phương - (TNHH)	20.517.970.000	20.517.970.000	-	-
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	9.513.504.000	9.513.504.000	13.675.200.000	39.425.653.855
Các khách hàng khác	89.833.106.114	89.833.106.114	209.930.132.658	209.930.132.658
Tổng cộng	119.864.580.114	119.864.580.114	223.605.332.658	249.355.786.513

12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>56.925.845.533</i>	<i>40.826.495.595</i>
METROPAK	6.762.787.478	1.330.206.713
Các khách hàng khác	26.382.416.055	39.496.288.882
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII3)	23.780.642.000	-
Tổng cộng	56.925.845.533	40.826.495.595

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2025
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế TNDN	31.610.314.938	21.097.006.875	31.610.314.938	21.097.006.875
Thuế thu nhập cá nhân	560.623.281	1.969.590.214	2.027.662.944	502.550.551
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		48.963.225	48.963.225	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Tổng cộng	32.170.938.219	23.119.560.314	33.690.941.107	21.599.557.426

14. Chi phí phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.402.905.145</i>	<i>4.822.914.584</i>
- Lãi vay ngân hàng, trái phiếu	-	3.163.417.281
- Phải trả các bên khác	2.402.905.145	1.659.497.303
Tổng cộng	2.402.905.145	4.822.914.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15.. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2025		Trong năm		01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2.223.458.651.411	2.223.458.651.411	2.913.859.138.133	2.663.213.949.694	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972
Vay ngắn hạn (15.1)	2.213.992.995.461	2.213.992.995.461	2.906.938.937.382	2.655.554.788.089	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168
Vay dài hạn đến hạn trả (15.2)	3.160.000.000	3.160.000.000	2.670.992.000	2.370.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.305.655.950	6.305.655.950	4.249.208.751	5.289.161.605	7.345.608.804	7.345.608.804
b) Dài hạn	240.204.450.294	240.204.450.294	9.024.733.167	6.920.200.751	238.099.917.878	238.099.917.878
Vay dài hạn (15.2)	8.954.863.600	8.954.863.600	6.032.423.600	2.670.992.000	5.593.432.000	5.593.432.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.772.723.830	5.772.723.830	1.920.740.992	4.249.208.751	8.101.191.589	8.101.191.589
Trái phiếu phát hành (15.3)	225.476.862.864	225.476.862.864	1.071.568.575	-	224.405.294.289	224.405.294.289
Tổng cộng	2.463.663.101.705	2.463.663.101.705	2.922.883.871.300	2.670.134.150.445	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850

15.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay

30/09/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	296.363.285.656	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	861.022.738.862	Khế ước 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	74.807.122.510	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	242.154.976.720	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước
			- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và số tiết kiệm cá nhân
			- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
			- Một số hợp đồng đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
			- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2025

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) - CN Quảng Ninh	36.384.070.349	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	73.774.580.310	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.888.246.415	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	133.180.485.790	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	32.706.081.330	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN TP HCM	13.830.400.000	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA - CHI NHÁNH HÀ NỘI	34.247.470.000	Khế ước 182 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân
Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trưng	203.518.381.037	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	34.331.080.867	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	18.966.318.665	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

Tổng cộng 2.213.992.995.461

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

Quý III/2025

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15.2	Vay dài hạn Đối tượng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay				Hình thức đảm bảo	
		30/09/2025		Lãi suất			
	Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	6.032.423.600	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11 tháng 6 năm 2030; Gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước		Tài sản hình thành khoản vay.	
	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-					
	Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	6.082.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước		Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.	
	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	3.160.000.000					
	Tổng cộng	12.114.863.600					
	Vay dài hạn đến hạn trả	3.160.000.000					
	Vay dài hạn	8.954.863.600					
15.3	Trái phiếu						
	Trái phiếu phát hành ra công chúng		30/09/2025 VND		01/01/2025 VND		
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký						
	TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	3 năm	227.620.000.000	11,2% năm đầu	3 năm
	Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(2.143.137.136)			(3.214.705.711)		
	Tổng Tổng cộng	225.476.862.864			224.405.294.289		

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	755.279.930.000	-	74.132.812.286	829.412.742.286
Lãi trong năm trước	-	-	94.069.564.732	94.069.564.732
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Phát hành cổ phần hiện hữu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889
Số dư tại ngày 31/12/2024	882.222.500.000	23.172.833.889	88.001.897.018	993.397.230.907
Lãi trong kỳ này	-	-	66.567.317.977	66.567.317.977
Số dư tại ngày 30/09/2025	882.222.500.000	23.172.833.889	154.569.214.995	1.059.964.548.884

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND

<i>a) Tổng doanh thu</i>	2.984.296.705.503	2.817.765.248.991
Doanh thu bán hàng	2.979.832.325.503	2.814.269.403.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.464.380.000	3.495.845.160
<i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần	2.984.296.705.503	2.817.765.248.991

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND

Giá vốn hàng bán	2.745.108.564.000	2.562.998.110.321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.219.016.441	2.032.046.730
Tổng cộng	2.747.327.580.441	2.565.030.157.051

Mẫu số B09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.763.027.502	23.458.959.579
Doanh thu tài chính khác	12.795.656.625	17.771.686.968
Tổng cộng	48.558.684.127	41.230.646.547

4. Chi phí tài chính

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
VND	VND

Lãi tiền vay	118.349.364.902	117.026.773.255
Chi phí tài chính khác	4.414.111.519	5.041.891.599
Lãi mua hàng trả chậm	1.408.163.121	1.844.256.141
Tổng cộng	124.171.639.542	123.912.920.995

5. Thu nhập khác và chi phí khác

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
VND	VND

Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	1.458.505.409	221.604.820
Tổng cộng	1.458.505.409	221.604.820

Chi phí khác

- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.	2.023.141.729	3.218.357.468
---	---------------	---------------

Tổng cộng	2.023.141.729	3.218.357.468
Lợi nhuận khác	(564.636.320)	(2.996.752.648)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
VND	VND

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên	9.547.467.487	8.371.292.471
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.482.126.584	2.524.663.530
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.563.826.926	20.557.291.175
- Chi phí bằng tiền khác	2.275.757.933	3.675.746.478
Tổng cộng	34.869.178.930	35.128.993.654

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	17.365.751.690	19.231.064.943
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.590.670.999	2.892.485.787
- Thuế, phí và lệ phí	623.805.299	544.981.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.455.726.193	4.682.705.669
- Chi phí bằng tiền khác	12.222.075.364	11.271.212.551
Tổng cộng	38.258.029.545	38.622.450.482

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.366.232.084.786	1.985.150.297.299
Chi phí nhân công	121.809.318.088	106.755.176.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.515.552.147	33.872.797.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.365.202.965	230.434.947.023
Chi phí khác bằng tiền	27.672.020.364	30.027.451.779
Tổng cộng	2.727.594.178.350	2.386.240.670.156

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	87.664.324.852	93.304.620.708
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	20.275.901.810	27.711.222.197
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.693.697.785	2.868.813.794
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.148.890.072)	(260.115.359)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	105.485.034.375	123.624.541.340
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.097.006.875	24.724.908.268
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.097.006.875	24.724.908.268

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính 30/09/2025

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Công ty CP Thuận Đức Eco

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty liên kết

Cùng chủ tịch HĐQT

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	39.750.327.074	100.376.607.288
		Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	30.375.602.450	36.587.712.040
		Chi phí thuê nhà xưởng	810.000.000	810.000.000
		Cung cấp dịch vụ	734.400.000	734.400.000
		Thu LN công ty con	5.000.000.000	18.500.000.000
		LN được chia	5.000.000.000	6.500.000.000
		Góp vốn vào công ty con	60.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	21.379.750.000	26.660.782.499
		Mua nguyên vật liệu	42.177.593.307	16.421.454.199
		Cung cấp dịch vụ	11.486.492.791	396.000.000
		Chi phí gia công	6.892.253.764	6.239.382.000
		Thuê máy móc, nhà xưởng, dịch vụ điện	5.886.080.982	5.870.851.968
		Trả gốc vay	-	40.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	773.743.014
		Phải thu khác	69.500.000.000	42.800.000.000
		Trả lãi vay	-	1.079.496.439
				-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2025

Mẫu số B09 - DN

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	42.279.515.803	36.962.757.971
		Cung cấp dịch vụ	1.748.754.000	1.748.754.000
		Mua nguyên vật liệu	15.393.070.530	4.656.825.546
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	148.890.072	260.115.359
		Bán tài sản cố định	1.600.000.000	-
		Phải thu khác	50.000.000.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Cung cấp DV	132.000.000	-
		Cho vay	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Cho vay	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	6.060.000	26.735.115.443
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		104.470.492.490	209.708.651.574
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	6.406.118.720	71.612.975.768
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	97.921.813.770	65.189.722.901
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	-	72.905.952.905
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Chung chủ tịch HĐQT	142.560.000	-
Các khoản trả trước cho người bán		136.730.621.767	211.675.987.538
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	53.806.053.829	87.540.424.725
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	11.291.275.081	27.915.791.254
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	71.633.292.857	96.219.771.559
Các khoản người mua trả tiền trước		23.780.642.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	23.780.642.000	-

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	129.656.211.950	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	10.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	50.156.211.950	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	69.500.000.000	-

Các khoản phải trả khác	-	305.753.425
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	305.753.425

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
		VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị		3.131.321.259	3.097.032.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	741.757.554	731.058.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	694.581.554	686.058.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	676.199.598	683.808.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025	105.000.000	135.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	643.782.554	591.108.000
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 8 năm 2025	30.000.000	
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		342.483.151	266.435.989
Thù lao Ban kiểm soát		192.000.000	207.000.000
Tổng cộng		3.665.804.410	3.570.467.989

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ